

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TỔNG HỢP BẢO DUY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TỔNG HỢP BẢO DUY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAO DUY GENERAL SERVICES  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110890588

**3. Ngày thành lập:** 15/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô đất 14-11 Diêm TTCN làng nghề dệt lụa Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà  
Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989245330

Fax:

Email: Baoduy230119@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 4.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040     |
| 5.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050     |
| 6.  | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061     |
| 7.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062     |
| 8.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071     |
| 9.  | Sản xuất đường                                          | 1072     |
| 10. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073     |
| 11. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074     |
| 12. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075     |
| 13. | Sản xuất chè                                            | 1076     |
| 14. | Sản xuất cà phê                                         | 1077     |
| 15. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu          | 1079     |
| 16. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản           | 1080     |
| 17. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                  | 1392     |
| 18. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                | 1393     |
| 19. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                       | 1394     |
| 20. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu  | 1399     |
| 21. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)          | 1410     |
| 22. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                        | 1420     |
| 23. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                    | 1430     |

|     |                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                         | 1511 |
| 25. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                    | 1520 |
| 26. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                        | 1610 |
| 27. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                     | 1621 |
| 28. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                               | 1622 |
| 29. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                               | 1623 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                              | 1629 |
| 31. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                        | 1701 |
| 32. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                   | 1702 |
| 33. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                      | 1709 |
| 34. | In ấn                                                                                                                                 | 1811 |
| 35. | Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)                                                                                          | 1812 |
| 36. | Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                     | 1820 |
| 37. | Sản xuất than cốc                                                                                                                     | 1910 |
| 38. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                        | 2022 |
| 39. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                | 2023 |
| 40. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                        | 2029 |
| 41. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                              | 2410 |
| 42. | Đúc sắt, thép                                                                                                                         | 2431 |
| 43. | Đúc kim loại màu (Trừ vàng miếng)                                                                                                     | 2432 |
| 44. | Sản xuất các cấu kiện kim loại (không hoạt động tại trụ sở công ty)                                                                   | 2511 |
| 45. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (không hoạt động tại trụ sở công ty)                                       | 2512 |
| 46. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                      | 2591 |
| 47. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                          | 2592 |
| 48. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng (không hoạt động tại trụ sở công ty)                                      | 2593 |
| 49. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huân chương, huy hiệu) (không hoạt động tại trụ sở công ty) | 2599 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (không hoạt động tại trụ sở công ty)                                                               | 2640 |

|     |                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (không hoạt động tại trụ sở công ty)                           | 2651 |
| 52. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 3100 |
| 53. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (Trừ loại nhà nước cấm)                                                            | 3211 |
| 54. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                | 3212 |
| 55. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                            | 3230 |
| 56. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                            | 3240 |
| 57. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                        | 3311 |
| 58. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                    | 3312 |
| 59. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                        | 3313 |
| 60. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                        | 3314 |
| 61. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                     | 3315 |
| 62. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                        | 3319 |
| 63. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                       | 3320 |
| 64. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                               | 3530 |
| 65. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước (không hoạt động tại trụ sở công ty)                                                        | 3600 |
| 66. | Thoát nước và xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở công ty)                                                            | 3700 |
| 67. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                | 3811 |
| 68. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>Thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại (không hoạt động tại trụ sở công ty) | 3812 |
| 69. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở công ty)                                                 | 3821 |
| 70. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>- Xử lý chất thải nguy hại (không hoạt động tại trụ sở công ty)            | 3822 |
| 71. | Tái chế phế liệu                                                                                                              | 3830 |
| 72. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                             | 3900 |
| 73. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                             | 4101 |
| 74. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                       | 4102 |
| 75. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                 | 4211 |
| 76. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                  | 4212 |
| 77. | Xây dựng công trình điện                                                                                                      | 4221 |
| 78. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                           | 4222 |

|      |                                                                                                                                                                       |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 79.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                    | 4223 |
| 80.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                     | 4229 |
| 81.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                              | 4291 |
| 82.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                       | 4292 |
| 83.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                 | 4293 |
| 84.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                            | 4299 |
| 85.  | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                 | 4311 |
| 86.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                   | 4312 |
| 87.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                 | 4321 |
| 88.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                 | 4322 |
| 89.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                        | 4329 |
| 90.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                        | 4330 |
| 91.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                   | 4390 |
| 92.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                  | 4511 |
| 93.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                          | 4512 |
| 94.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                    | 4513 |
| 95.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                        | 4520 |
| 96.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                   | 4530 |
| 97.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                    | 4541 |
| 98.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                   | 4542 |
| 99.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                | 4543 |
| 100. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá) | 4610 |
| 101. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                     | 4620 |
| 102. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                        | 4631 |
| 103. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                    | 4632 |
| 104. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                      | 4633 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 105. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4634        |
| 106. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641        |
| 107. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                               | 4649        |
| 108. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(Trừ kinh doanh phần mềm máy tính dùng để ghi âm, ghi hình, định vị; trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651        |
| 109. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652        |
| 110. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653        |
| 111. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D<br>Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659(Chính) |
| 112. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661        |
| 113. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662        |
| 114. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663        |
| 115. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4669        |
| 116. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690        |
| 117. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4711        |
| 118. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719        |

|      |                                                                                                                                                                                                       |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 119. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4721 |
| 120. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                      | 4722 |
| 121. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4723 |
| 122. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4724 |
| 123. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4730 |
| 124. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ kinh doanh phần mềm máy tính dùng để ghi âm, ghi hình, định vị; trừ hoạt động đầu giá) | 4741 |
| 125. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4742 |
| 126. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4751 |
| 127. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4752 |
| 128. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4753 |
| 129. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                               | 4759 |
| 130. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                              | 4761 |
| 131. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4762 |
| 132. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4763 |
| 133. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                   | 4764 |
| 134. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4771 |
| 135. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                     | 4772 |
| 136. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                          | 4773 |
| 137. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                              | 4791 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 138. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 139. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 140. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 141. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 5225 |
| 142. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng hóa hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                                                                 | 5229 |
| 143. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 144. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 5590 |
| 145. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                | 5610 |
| 146. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 147. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 148. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 149. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                   | 5820 |
| 150. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ chương trình truyền hình; Trừ báo chí)                                                                                                                                              | 5911 |
| 151. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                     | 5912 |
| 152. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ chương trình truyền hình; Trừ báo chí)                                                                                                                                             | 5913 |
| 153. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                 | 5914 |
| 154. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc)                                                                                                                                                                                         | 5920 |
| 155. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                | 6201 |
| 156. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                  | 6202 |
| 157. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                      | 6209 |
| 158. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                            | 6311 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 159. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6312 |
| 160. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                    | 6619 |
| 161. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                       | 6810 |
| 162. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản<br>(Trừ đấu giá, tư vấn pháp luật về bất động sản)                                                                                                                               | 6820 |
| 163. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020 |
| 164. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Hoạt động kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng | 7110 |
| 165. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(trừ Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                                              | 7120 |
| 166. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310 |
| 167. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                           | 7320 |
| 168. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 169. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7420 |
| 170. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 171. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7721 |
| 172. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7722 |
| 173. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7729 |
| 174. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 175. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 176. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7912 |
| 177. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7990 |
| 178. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8020 |
| 179. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8110 |
| 180. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8121 |
| 181. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8129 |
| 182. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8130 |
| 183. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8211 |
| 184. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8219 |
| 185. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230 |
| 186. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8292 |
| 187. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 188. | Đào tạo sơ cấp<br>(không hoạt động tại trụ sở công ty)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8531 |
| 189. | Đào tạo trung cấp<br>(không hoạt động tại trụ sở công ty)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8532 |
| 190. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(không hoạt động tại trụ sở công ty)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8551 |
| 191. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(không hoạt động tại trụ sở công ty)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8552 |
| 192. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.<br>(không hoạt động tại trụ sở công ty) | 8559 |

|      |                                                                                                                                                  |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 193. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                  | 8560 |
| 194. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                            | 9000 |
| 195. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>(không hoạt động tại trụ sở công ty)                                                                         | 9311 |
| 196. | Hoạt động thể thao khác<br>(trừ hoạt động của các liên đoàn thể thao và các ban điều lệ)<br>(không hoạt động tại trụ sở công ty)                 | 9319 |
| 197. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề<br>(không hoạt động tại trụ sở công ty)                                            | 9321 |
| 198. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường) (không hoạt động tại trụ sở công ty) | 9329 |
| 199. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                        | 9511 |
| 200. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                       | 9512 |
| 201. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                     | 9521 |
| 202. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                              | 9522 |
| 203. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                            | 9523 |
| 204. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                            | 9524 |
| 205. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>chưa được phân vào đâu                                                             | 9529 |
| 206. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                   | 1512 |

6. **Vốn điều lệ:** 2.500.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                           | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐÀO CU NGHĨA    | Việt Nam  | Số 20 Đường Quan Thôn, Tổ 20, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                         | 2.000.000.000         | 80,000    | 001068017807                                                                                            |         |
| 2   | ĐOÀN NGỌC DOANH | Việt Nam  | Căn 2019 Tòa CT2 Hateco Apollo, TDP 2 Tu Hoàng, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 500.000.000           | 20,000    | 036088010062                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÀO CƯ NGHĨA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/09/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001068017807

Ngày cấp: 19/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 20 Đường Quan Thôn, Tổ 20, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 20 Đường Quan Thôn, Tổ 20, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội